

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2019

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Đức Dũng

2. Ông Nông Văn Vụ

- Thư ký phiên tòa: Ông Tống Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Bích H - sinh năm 1985;

Nơi đăng ký HKTT: tổ H, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: số nhà 09S, tổ M, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; "Có mặt".

- Bị đơn: Nông Khánh T- sinh năm 1981;

Nơi đăng ký HKTT: tổ H, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: tổ H, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2018 và đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 04 tháng 12 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Bích H trình bày: chị H và anh T kết hôn ngày 24/3/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình và đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại Ủy ban nhân dân phường T,

thị xã C, tỉnh Cao Bằng (nay là thành phố C, tỉnh Cao Bằng). Khi kết hôn chị H làm giáo viên tại C, Phục Hòa, Cao Bằng. Từ cuối tháng 10/2011 đến nay chị H công tác tại Trung tâm X tỉnh Cao Bằng.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn chị H và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống không hòa hợp công việc trái ngược nhau về thời gian, tính chất công việc dẫn đến vợ chồng xích mích, cãi chửi nhau. Quá trình mâu thuẫn có xảy ra xô xát nhưng không có thương thích gì. Gia đình hai bên đã biết về mâu thuẫn giữa chị và anh T nhưng vì tôn trọng ý kiến của các con nên để các con tự quyết định. Sau những lần mâu thuẫn, vợ chồng đã tự ngồi lại nói chuyện với nhau để tìm cách giải quyết khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Đến tháng 6/2017 chị và anh T đã sống ly thân, chị H đã chuyển ra ngoài sống, trước thời gian đó mặc dù hai vợ chồng vẫn sống chung một nhà nhưng việc ai người đẩy làm. Kể từ khi ly thân chị H và anh T không còn quan tâm gì đến nhau, không liên lạc với nhau nữa và cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được nếu có thêm thời gian nữa cũng không thể hàn gắn được tình cảm nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng chị H và anh T có 01 (một) con chung tên là Nông Thế A - sinh ngày 03 tháng 02 năm 2010 (giới tính: nam). Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: chị H xác định có tài sản chung, nợ chung nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: chị H xác định không có nợ riêng, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nông Khánh T trình bày: anh T và chị H kết hôn ngày 24/3/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình và đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã C, tỉnh Cao Bằng (nay là thành phố C, tỉnh Cao Bằng). Khi kết hôn, anh T công tác tại Tỉnh đoàn thanh niên Cao Bằng, hiện nay công tác tại Nhà thiếu nhi K tỉnh Cao Bằng.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn anh T và chị H chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nhau, ngoài ra không còn nguyên nhân nào khác. Mâu thuẫn giữa anh và chị H xảy ra liên tục và kéo dài, quá trình mâu thuẫn có xảy ra cãi vã và xô xát nhưng không gây thương tích, hai bên đã nói chuyện, hòa giải với nhau để tìm cách giải quyết nhưng vẫn không có tiếng nói chung, việc hòa giải không có kết quả. Do vậy, đến tháng 6/2017 anh và chị H đã sống ly thân cho đến nay. Kể từ khi ly thân, anh chị không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T nhất trí ly hôn.

Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 01 (một) con chung tên là Nông Thế A - sinh ngày 03 tháng 02 năm 2010. Khi ly hôn anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung: anh T xác định có tài sản chung, có nợ chung nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: anh T xác định không có nợ riêng, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên ngày 16/01/2019, ý kiến của con chung giữa chị Phạm Bích H và anh Nông Khánh T là cháu Nông Thế A như sau: trường hợp bố mẹ không còn chung sống với nhau nữa, cháu muốn sống cùng mẹ vì mẹ hay dạy cháu học và chăm sóc cháu.

Tại phiên tòa, chị H và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau và không thể duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh T nhất trí ly hôn.

Về con chung, chị H yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 2.000.000đ/tháng. Anh T cũng yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị H, chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000đ/tháng, anh T không nhất trí (nhất trí mức 1.000.000đ/tháng).

Về tài sản chung, nợ chung: chị H và anh T đều xác định quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung, có nợ chung nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: hai đương sự đều xác định không có nợ riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn không thống nhất được với nhau về quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, 195, 196, 197, 198, 203, 239, 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, Điều 49 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 51, Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc gửi các văn bản cho cơ quan tiến hành tố tụng và việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng khác: đúng quy định của pháp luật.

- Đối với đương sự: từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh T kết hôn ngày 24/3/2008, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, khi kết hôn chị H làm giáo viên tại C, P, Cao Bằng, từ cuối tháng 10/2011 cho đến nay chị H làm việc tại Trung tâm X tỉnh Cao Bằng, anh T làm việc tại Tỉnh đoàn Cao Bằng. Sau cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 nảy sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, có xô xát nhưng chưa xảy ra thương tích, gia đình hai bên đã biết mâu thuẫn của vợ chồng nhưng vì tôn trọng ý kiến của các con nên để các con tự quyết định, tháng 6/2017 vợ chồng đã ly thân, từ khi ly thân không còn quan tâm gì đến nhau, không liên lạc với nhau nữa, xác định tình cảm không còn ngày 11/10/2018 chị H gửi đơn đến Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng yêu cầu giải quyết ly hôn.

Qua nghiên cứu hồ sơ, thấy: chị H và anh T kết hôn ngày 28/3/2008 kết hôn tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố C, sau cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 nảy sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, công việc trái ngược nhau về thời gian, tính chất công việc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, có xô xát nhưng chưa xảy ra thương tích. Quá trình thụ lý giải quyết Tòa án đã điều tra xác minh cho thấy: khi xảy ra mâu thuẫn 2 vợ chồng chưa nhờ đến anh em cũng như tổ khu phố hay các cơ quan hòa giải lần nào, nhưng chị H và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và không tiếp tục chung sống với nhau được nữa anh T nhất trí ly hôn. Như vậy, việc mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng vì vậy việc xin ly hôn của chị H là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: chị H và anh T xác nhận có 01 con chung tên Nông Thế A, sinh ngày 03/02/2010, hiện nay đang sống với mẹ, tại phiên tòa cả hai vợ chồng đều yêu cầu được quyền nuôi con. Để đảm bảo về mọi mặt cho con xét thấy: tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên ngày 16/01/2019 tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, ý kiến của cháu Nông Thế A, hiện tại cháu học lớp 3 trường Tiểu học H, thành phố C, cháu đang sống cùng bố và mẹ nhưng ở với mẹ là chủ yếu, bố mẹ cháu chỉ có mình cháu là con, cháu không biết lý do vì sao bố mẹ cháu sống mỗi người một nơi, cháu muốn bố mẹ cháu ở cùng với nhau để cùng chăm sóc cháu nhưng nếu bố mẹ không sống cùng nhau nữa cháu muốn được sống cùng mẹ vì mẹ cháu hay dạy cháu học, chăm sóc cháu. Theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình con trên 7 tuổi phải hỏi ý kiến của con, nên cần tôn trọng ý kiến của con. Do vậy, để đảm bảo quyền chăm sóc cũng như mọi mặt cho con cần giao cháu Nông Thế A cho chị H nuôi dưỡng

là phù hợp với quy định của pháp luật, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: hai bên đương sự xác nhận có tài sản chung, nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết, đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên đề nghị HĐXX:

+ Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

+ Căn cứ điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

+ Xử: chấp nhận đơn xin ly hôn chị Phạm Bích H được ly hôn anh Nông Khánh T.

+ Con chung: có 01 con Nông Thế A - sinh ngày 03/02/2010 giao cho chị H nuôi dưỡng và giáo dục, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung: hai bên đương sự xác nhận có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Nợ chung, nợ riêng: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nội dung vụ án là ly hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: theo giấy chứng nhận kết hôn, chị Phạm Bích H và anh Nông Khánh T đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 3 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã C, tỉnh Cao Bằng (nay là thành phố C, tỉnh Cao Bằng). Chị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức cưới ở hai bên gia đình. Xét thấy, hôn nhân giữa chị Phạm Bích H và anh Nông Khánh T là tự nguyện, có sự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Bích H và anh Nông Khánh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn chị H và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm, không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và xô sát nhau. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng đã tìm cách giải quyết, hòa giải với nhau nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Chị H và anh T đã sống ly thân từ tháng 6/2017

cho đến nay. Từ khi ly thân hai anh chị không còn quan tâm đến nhau, không thể nói chuyện được với nhau và cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm, giải quyết mâu thuẫn.

Sau khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Tòa án đã cho các bên đương sự thời gian cũng như cơ hội để hòa giải, khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, chị H và anh T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ở mức độ trầm trọng không thể giải quyết được nên thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy chị H và anh T cùng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh T về mặt tình cảm.

[3] Về nuôi con chung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do chị H giao nộp; lời khai của đương sự, ý kiến của con chưa thành niên; kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử nhận quá trình chung sống vợ chồng chị H và anh T có 01 (một) con chung tên là Nông Thế A - sinh ngày 03 tháng 02 năm 2010 (giới tính: nam) hiện tại cháu đang sinh sống cùng với chị H. Quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000đ/tháng. Anh T cũng yêu cầu là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Về mức cấp dưỡng nuôi con mà chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng mức 2.000.000đ/tháng, anh T không nhất trí. Tại phiên tòa, anh T đưa ra mức là 1.000.000đ/tháng, chị H không nhất trí. Các đương sự không thống nhất được về quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[3.1] Về quyền nuôi con: chị H hiện có công việc làm ổn định, mức lương tháng là 7.700.878đ, mặc dù hiện nay chị H đang thuê trọ ở ngoài nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H cho rằng chị đã đặt cọc mua một mảnh đất để ở với diện tích khoảng 120m² tại tổ N, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng sau khi hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng đất đai xong chị H sẽ tiến hành xây dựng nhà ở trên đất luôn, về mặt tài chính chị đủ điều kiện. Anh T cũng có công việc ổn định, mức lương tháng là 4.472.000đ, hiện nay anh đang sống tại ngôi nhà cấp 4 số nhà 12H, tổ H, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng có nguồn gốc là của ông Nông Hữu A (bố đẻ của anh T) đã nhất trí cho anh T theo Giấy xác nhận ngày 18/3/2019 (có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố và UBND phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng).

Xét về điều kiện vật chất và tinh thần, cả hai đương sự đều có công việc làm, có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Tuy nhiên, xem xét điều kiện về thời gian chị H chỉ làm việc trong giờ hành chính, tính chất công việc ổn định, hơn nữa chị H là giáo viên nên có kinh nghiệm trong việc dạy dỗ, giáo dục, chăm sóc con nhỏ. Bên cạnh đó, cháu A cũng đang sinh sống cùng với mẹ, việc thay đổi chỗ ở, môi trường sinh hoạt của cháu là không cần thiết có thể ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu. Đồng thời, khi Tòa án tiến hành lấy ý kiến cháu A cũng cho biết cháu có

nguyện vọng được sinh sống cùng với mẹ. Đối với anh T, mặc dù anh T có nơi ở ổn định nhưng do tính chất công việc thường xuyên có nhiều hoạt động phong trào, hơn nữa quá trình giải quyết vụ án anh T cũng công nhận ngoài công việc chính tại nhà thiếu nhi K anh còn làm thêm dịch vụ bên ngoài, công việc của anh có phát sinh ngoài giờ hành chính tuy không đều nhưng cũng phần nào bị hạn chế về mặt thời gian nên thời gian anh T dành để chăm sóc, giáo dục con chung không được đảm bảo so với chị H. Do vậy, để đảm bảo quyền chăm sóc cũng như quyền lợi mọi mặt cho con cần giao cháu Nông Thế A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung.

[3.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. *Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H cũng yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000đ/tháng. Do vậy, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn.

[3.3] Về mức cấp dưỡng: Tại khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Và quy định mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân gia đình: “Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý...”

Xét nguồn thu nhập và khả năng thực tế của anh T: theo Giấy xác nhận của Nhà thiếu nhi K tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 92-QĐ/TĐTN-TCKT ngày 18/6/2018 của Tỉnh đoàn thanh niên Cao Bằng về việc nâng bậc lương công chức, viên chức xác định hiện anh T đang hưởng hệ số lương 3,06 thực lĩnh 4.472.000đ/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H cho rằng ngoài thu nhập chính là 4.472.000đ/tháng, anh T còn có thu nhập thêm do làm dịch vụ bên ngoài, thu nhập thêm trung bình khoảng 7.000.000đ - 8.000.000đ/tháng. Tổng thu nhập hàng tháng của anh T khoảng 12.000.000đ/tháng. Đối với ý kiến này, anh T xác nhận có làm thêm dịch vụ bên ngoài nhưng không phải lúc nào cũng có việc, do đó thu nhập thêm của anh T không đều, anh T không đồng ý với ý kiến của chị H. Quá trình giải quyết vụ án chị H không đưa ra được chứng cứ chứng minh về thu nhập tăng thêm của anh T, hơn nữa chị H cũng không yêu cầu Tòa án xác minh về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định mức thu nhập tăng thêm hàng tháng của anh T.

Xét nhu cầu thiết yếu và mức sinh hoạt, học tập, hoàn cảnh sống tại nơi cháu Nông Thế A đang cư trú: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện

cháu Nông Thế A đang sống và học tập tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Sau khi ly hôn, giao cháu Nông Thế A cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và hai mẹ con tiếp tục sinh sống tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng, đây là khu vực có mức sống, chi phí sinh hoạt hằng ngày và chi phí học tập cao hơn so với các khu vực khác trong tỉnh Cao Bằng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển tốt nhất cho cháu A. Hội đồng xét xử xét thấy, anh Nông Khánh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 1.390.000đ/tháng. Về phương thức cấp dưỡng, cấp dưỡng theo tháng.

Về thời điểm cấp dưỡng, tại phiên tòa các đương sự thống nhất được với nhau thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 cho đến khi con chung thành niên nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[4] Về chia tài sản chung: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác định có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: các đương sự đều xác định có nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ riêng: Các đương sự đều xác định không có nợ riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Bích H và anh Nông Khánh T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên là Nông Thế A - sinh ngày 03 tháng 02 năm 2010 (giới tính: nam) cho chị Phạm Bích H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên. Anh Nông Khánh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 1.390.000đ/tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 cho đến khi con chung thành niên.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành

viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản chung: Hai đương sự đều xác định có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Hai đương sự xác định có nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ riêng: Hai bên đương sự xác định không có nợ riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Bích H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Phạm Bích H đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000272 ngày 11 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận chị Phạm Bích H đã nộp đủ tiền án phí.

Người có nghĩa vụ cấp dưỡng anh Nông Khánh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Bích H, anh Nông Khánh T có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- UBND phường T, TP.Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Hằng